

Số: 36 /NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 02

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2021; mức hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự;

Căn cứ Quyết định số 3909/QĐ-UBND, ngày 09/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn số bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho các Phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, số tiền số tiền **5.121.155.903 đồng** (Năm tỷ một trăm hai mươi một triệu một trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm lẻ ba đồng), cụ thể:

ĐVT: Đồng

Số TT	Đơn vị	Số tiền
	Tổng cộng (I+II)	5.121.155.903
I	Phòng, ban, ngành huyện	4.213.497.703

1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.048.185.703
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	13.600.000
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	323.683.000
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	350.000.000
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	272.349.000
6	Phòng Nông nghiệp và PTNN	1.730.000.000
7	Công an huyện Châu Thành	238.000.000
8	Thu hồi trả nguồn ngân sách huyện	237.680.000
II	UBND các xã, thị trấn	907.658.200
1	UBND thị trấn Châu Thành	26.078.400
2	UBND xã Đa Lộc	85.222.000
3	UBND xã Lương Hòa	79.187.500
4	UBND xã Mỹ Chánh	146.192.800
5	UBND xã Hòa Thuận	85.822.000
6	UBND xã Lương Hòa A	85.222.000
7	UBND xã Song Lộc	79.724.900
8	UBND xã Hưng Mỹ	146.200.900
9	UBND xã Hòa Lợi	50.528.000
10	UBND xã Hòa Minh	83.479.700
11	UBND xã Long Hòa	10.000.000
12	UBND xã Nguyệt Hóa	10.000.000
13	UBND Xã Thanh Mỹ	10.000.000
14	UBND xã Phước Hảo	10.000.000

(Kèm theo Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành, khóa XII, kỳ họp thứ 02 thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBMTTQ, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- Ủy viên UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- TT. HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Công Lập



BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Nội dung	Nguồn kinh phí bổ sung chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2021				Ghi chú
			Tổng số	Chế độ chính sách và một số nhiệm vụ chi khác	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2021	Nguồn mua sắm, sửa chữa Khôi Nhà nước	
		TỔNG CỘNG I+II	5.121.155.903	1.849.526.903	3.258.029.000	13.600.000	0
1	Các phòng, ban ngành huyện		4.213.497.703	1.071.868.703	3.128.029.000	13.600.000	
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		1.048.185.703	748.185.703	300.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện đóng cửa bãi rác thị trấn		660.185.703	660.185.703		0	
	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết trong lĩnh vực môi trường		388.000.000	88.000.000	300.000.000		
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện		13.600.000	0	0	13.600.000	
	Kinh phí thực hiện mua sắm tủ bàn ghế phó Giám đốc Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện		10.000.000			10.000.000	
	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán Misa mimosa.net		3.600.000			3.600.000	
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		323.683.000	323.683.000	0	0	
	Kinh phí Cải tạo sân trường, nhà vệ sinh Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		323.683.000	323.683.000		0	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện		350.000.000	0	350.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện các tuyến đường hoa		350.000.000	0	350.000.000	0	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện		272.349.000	0	272.349.000	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ (Đ/c Trần Văn Tới GV trường Tiểu học Thanh Mỹ B)		272.349.000	0	272.349.000	0	
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT		1.730.000.000	0	1.730.000.000	0	
	Kinh phí hỗ trợ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị		100.000.000		100.000.000		
	Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm		50.000.000		50.000.000		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		100.000.000		100.000.000		
	Kinh phí hoạt động BCD các cấp (1,5% vốn SN)		10.000.000	0	10.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh năm 2021 theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh		1.470.000.000		1.470.000.000		
7	Công an huyện Châu Thành		238.000.000	0	238.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện Đề án Tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm và phòng chống ma túy giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh		238.000.000	0	238.000.000	0	
8	Rút thu hồi trả nguồn ngân sách huyện		237.680.000	0	237.680.000	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ (Đ/c Kiên Cần xã Hòa Lợi và Nguyễn Văn Sĩ xã Lương Hòa) Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 13/9/2021		237.680.000	0	237.680.000	0	
II	UBND các xã, thị trấn		907.658.200	777.658.200	130.000.000	0	
1	Thị trấn Châu Thành		26.078.400	26.078.400	0	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)		26.078.400	26.078.400			
2	Xã Đa Lộc		85.222.000	75.222.000	10.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)		75.222.000	75.222.000			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới		10.000.000		10.000.000		



Số T	Tên đơn vị	Nguồn kinh phí bổ sung chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2021				Ghi chú
		Tổng số	Chế độ chính sách và một số nhiệm vụ chi khác	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2021	Nguồn mua sắm, sửa chữa Khối Nhà nước	
	Nội dung					
3	UBND xã Lương Hòa	79.187.500	69.187.500	10.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)	69.187.500	69.187.500			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
4	Xã Mỹ Chánh	146.192.800	136.192.800	10.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	57.216.000	57.216.000			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)	78.976.800	78.976.800			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
5	Xã Hòa Thuận	85.822.000	75.822.000	10.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)	75.822.000	75.822.000			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
6	Xã Lương Hòa A	85.222.000	75.222.000	10.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)	75.222.000	75.222.000			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
7	Xã Song Lộc	79.724.900	69.724.900	10.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)	69.724.900	69.724.900			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
8	Xã Hưng Mỹ	146.200.900	136.200.900	10.000.000	0	
	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (04 đ/c)	78.984.900	78.984.900			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	57.216.000	57.216.000			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
9	Xã Hòa Lợi	50.528.000	40.528.000	10.000.000	0	
	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (01 đ/c)	40.528.000	40.528.000			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
10	Xã Hòa Minh	83.479.700	73.479.700	10.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)	73.479.700	73.479.700			
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
11	Xã Long Hòa	10.000.000	0	10.000.000	0	
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
12	Xã Nguyệt Hóa	10.000.000	0	10.000.000	0	
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
13	Xã Thanh Mỹ	10.000.000	0	10.000.000	0	
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		
14	Xã Phước Hảo	10.000.000	0	10.000.000	0	
	Kinh phí truyền thông về nông thôn mới	10.000.000		10.000.000		

